

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH BẢO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-ST
Ngày 04-3-2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VINH BẢO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Khanh

Bà Nguyễn Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Viết Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện VB tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2018/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2018 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Đương nguyên đơn:

1. Bà Phạm Thị Thanh H; nơi cư trú: Thôn TT, xã HT, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

2. Bà Phạm Thị T; nơi cư trú: Khu BM, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; Người đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị Thanh H; nơi cư trú: Thôn TT, xã HT, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang; bà T vắng mặt; bà H có mặt.

3. Bà Phạm Thị H1; nơi cư trú: Số nhà 5, khu Đ4, lô B34, phường CB, quận HA, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Phạm Thị H1 :
Bà Trần Thị T và bà Đoàn Thị H - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng; bà T , bà H có mặt.

4. Bà Phạm Thị T; nơi cư trú: Tổ 58, khu 6, phường CT, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị T; nơi cư trú: Khu LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phạm Thu H; nơi cư trú: Căn 5 E2 Tập thể khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, phường CV, quận BD, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị T nơi cư trú: Khu LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; chị H, bà T đều vắng mặt.

2. Chị Phạm Thị V; nơi cư trú: Số nhà 21, LL, LV, quận NQ, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị T; nơi cư trú: Khu LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; chị V, bà T đều vắng mặt.

3. Anh Phạm Thế S; nơi cư trú: Khu LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị T; nơi cư trú: Khu LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; anh S, bà T đều vắng mặt.

4. Bà Phạm Thị B; nơi cư trú: Khu LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Bà Phạm Thị Đ; nơi cư trú: Khu LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

6. Vợ chồng ông Phạm Văn T bà Phạm Thị D; nơi cư trú: Khu LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, đồng nguyên đơn là các bà Phạm Thị Thanh H, Phạm Thị T, Phạm Thị H1, Phạm Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị T thống nhất trình bày:

Bố mẹ các bà là cụ Phạm Văn A, sinh năm 1919 và cụ Phạm Thị T, sinh năm 1920 sinh được 07 người con gồm Phạm Thị T, sinh năm 1939; Phạm Thị B, sinh năm 1940; Phạm Thị Đ, sinh năm 1949; Phạm Thị H1, sinh năm 1945; Phạm Thị T, sinh năm 1954; Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1957 và ông Phạm Văn D, sinh năm 1960. Ngày 16-6-1980 cụ Phạm Văn A chết, ngày 26-4-1980 cụ Phạm Thị T chết đều không để lại di chúc. Quá trình chung sống, cụ A và cụ T tạo lập được khối tài sản là 1035m² đất thổ cư tại thửa số 106; 150, tờ bản đồ số 34, thôn DT, xã TH, huyện VB, thành phố Hải Phòng (nay là Khu dân cư LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng). Tài sản trên đất trước kia có 04 gian nhà tranh tre, đắp đất và một số cây ăn quả. Theo sổ mục kê kiêm thống kê năm 1978 của UBND xã TH nay là UBND thị trấn VB thì diện tích mang tên cụ Phạm Văn A có tên trong sổ là 950m², tờ bản đồ số 2, thửa 06, 07. Nguồn gốc đất là do tổ tiên để

lại, ngoài ra cụ A , cụ T và các bà có mua thêm và khai hoang do đó diện tích tăng lên so với sổ mục kê đã lập năm 1978. Trước khi bố mẹ chết, các bà T , H1 , B , T, H lần lượt đi xây dựng gia đình. Sau khi cụ A , cụ T chết, ông Phạm Văn D và bà Phạm Thị Đ ở tại nhà, đất của bố mẹ, riêng bà Đ không lấy chồng mà ở tại mảnh đất của bố mẹ từ nhỏ đến nay. Đến năm 1987 ông Phạm Văn D xây dựng gia đình với bà Trần Thị T, sau đó vợ chồng ông D, bà T đã phá nhà tranh của bố mẹ xây dựng nhà 02 gian lợp ngói, 01 gian mái đổ bê tông cốt thép (hoàn thiện năm 2002). Ngày 01-6-1997 ông D được UBND huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 1.035m² tại khu dân cư LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Năm 2002 vợ chồng ông D chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị D (hộ liên kê) 111m². Ngày 20-11-2003 ông D được UBND huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích còn lại là 892m² sau khi đã thực hiện quy hoạch hành lang giao thông theo quyết định 2035/QĐ-UB ngày 29-8-2001 của UBND thành phố Hải Phòng. Ngày 16-8-2004 ông D chết không để lại di chúc. Sau khi ông D chết, bà Đ xây 02 gian nhà lợp ngói xi măng liền kề với nhà chính của bà T . Từ khi ông D chết, giữa các bà T, T, H, Đ, H1 và bà T xảy ra mâu thuẫn do bà T không cho các bà vào nhà thấp hương cúng giỗ bố mẹ dẫn đến mâu thuẫn, nhiều lần xảy ra đánh, cãi nhau. Do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D không đúng nội dung, trình tự, thủ tục nên các bà T, T, H, H1, Đ đề nghị UBND huyện VB thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn D. Ngày 12-12-2013 UBND huyện VB ban hành quyết định số 2741/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên ông D với diện tích là 892m² tại thửa 105, 106, tờ bản đồ số 34, khu dân cư LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Năm 2014 các bà T, T, H, H1, Đ, B khởi kiện bà T đề nghị chia thừa kế đất mảnh đất 892m² theo pháp luật. Tại Quyết định số 05/2014/QĐST-DS ngày 21-8-2014 Tòa án nhân dân VB, thành phố Hải Phòng đã đình chỉ giải quyết vụ án. Đồng nguyên đơn đã kháng cáo đối với quyết định này. Tại Quyết định số 01/2014/QĐ-PT ngày 29-9-2014, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định đình chỉ số 05/2014/QĐST-DS ngày 21-8-2014 của Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng, do hết thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế. Kể từ thời Đ ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D đến nay, UBND huyện VB vẫn chưa cấp cho cá nhân hay tổ chức nào. Hiện nay toàn bộ diện tích đất ở 892m² còn lại của cụ A , cụ T do bà Trần Thị T (là vợ ông D) quản lý. Vì vậy, đồng nguyên đơn đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ A , cụ T để lại là 892m² đất làm 07 phần bằng nhau cho 07 người con gồm: Phạm Thị T, Phạm Thị H1, Phạm Thị T, Phạm Thị B, Phạm Thị Đ, Phạm Thị Thanh H, Phạm Văn D bằng hiện vật. Do ông D chết không để lại di chúc nên phần di sản thừa kế của ông D được chia thì vợ ông D là bà Trần Thị T và 3 con đẻ của ông D là Phạm Thị V, Phạm Thu H , Phạm Thế S được hưởng.

Phần di sản của bà Phạm Thị T được hưởng, bà T cho bà T cùng các con V, H, S. Tài sản trên đất gồm có nhà xây của vợ chồng ông D, bà T, nhà xây của bà Đ và một số cây ăn quả do vợ chồng bà T trồng, đồng nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật. Đối với phần đất được chia các bà T, H, H1 thống nhất đề nghị Tòa án giao để cùng quản lý, sở hữu chung làm nơi thờ cúng. Riêng phần đất ao vợ chồng ông D đã bán cho vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị D, vợ chồng ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà tranh tre cũ của bố mẹ, ông D bà T đã phá dỡ để xây nhà mới đồng nguyên đơn không yêu cầu chia.

Tại bản tự khai, các biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị T trình bày: Cụ Phạm Văn A và Phạm Thị T sinh được 07 người con gồm Phạm Thị T, Phạm Thị B, Phạm Thị Đ, Phạm Thị H1, Phạm Thị T, Phạm Thị Thanh H và ông Phạm Văn D. Năm 1987 bà xây dựng gia đình cùng ông Phạm Văn D, vợ chồng bà sinh sống và ở tại nhà đất của bố mẹ chồng tại thôn ĐT, xã TH, huyện VB, thành phố Hải Phòng nay là khu dân cư LS, thị trấn VB. Bà và ông D sinh được 03 người con là Phạm Thu H, Phạm Thị V và Phạm Thế S, hiện nay các con của bà đều đã trưởng thành. Khi bà về nhà chồng thì bố mẹ chồng là cụ A, cụ T đều đã chết, các chị gái của ông D là các bà T, H1, T, B, H đều đã đi lấy chồng. Gia đình ông D chỉ có bà Phạm Thị Đ không lấy chồng mà ở tại mảnh đất của bố mẹ cùng với vợ chồng bà. Trong suốt quá trình chung sống với ông D, ông D nói rằng đất ở là của bố mẹ để lại cho vợ chồng bà ở làm nơi thờ cúng tổ tiên, vì ông D là con trai duy nhất trong gia đình. Năm 1997 ông D đã được UBND huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ đất ở của bố mẹ để lại là 1035m². Năm 2002 vợ chồng bà xây dựng 03 gian nhà chính trên đất. Năm 2003 vợ chồng bà có bán cho vợ chồng ông Phạm Văn T và Phạm Thị D một phần đất về phía góc ao, giáp nhà ông T. Sau khi làm thủ tục chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông T, phần đất còn lại gia đình bà được UBND huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D là 892m². Sau khi bố mẹ chồng qua đời, toàn bộ đất ở do chồng bà quản lý, các khoản đóng góp trên đất là do vợ chồng bà đóng góp. Ngày 16-8-2004 ông D chết không để lại di chúc. Sau khi ông D chết toàn bộ đất ở do bà là người quản lý, giữ gìn, bà là người đóng góp các khoản thuế trên đất. Do chị em mâu thuẫn nên các bà H, T, T, H1, Đ có đơn đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên ông D. Tại Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 12-12-2013 UBND huyện VB đã ra Quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên ông D. Không đồng ý với quyết định, nên bà không giao nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2014 các bà T, H1, H, T, B, Đ đã khởi kiện bà đề nghị chia thừa kế mảnh đất 892m² của cụ A, cụ T để lại. Tại quyết định số 01/2014/QĐ-PT ngày 29-9-2014 Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã không chấp nhận kháng cáo của các bà H, T, T, H1, Đ, B giữ nguyên quyết định số 05/2014/QĐST-DS

ngày 21-8-2014 của Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng, do hết thời hiệu khởi kiện. Nay đồng nguyên đơn đề nghị chia thừa kế 892m² đất làm 07 phần bằng hiện vật, bà không đồng ý vì toàn bộ mảnh đất này là của cụ A , cụ T để lại cho ông D. Các bà T , T , H, H1 đều đã đi xây dựng gia đình từ lâu nên không có quyền chia thừa kế mảnh đất này. Nếu các bà T , H, H1 muốn làm nơi thờ cúng bà đồng ý cho một phần đất về phía Nam (giáp gia đình ông C) diện tích khoảng 4,2m x 15m = 63m².

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Phạm Thị Đ thống nhất với lời khai của đồng nguyên đơn về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất, diện tích đất. Sau khi bố mẹ bà chết, bà nuôi ông Phạm Văn D trưởng thành. Năm 1987 bà lo xây dựng gia đình cho ông D, bà không lấy chồng mà ở tại mảnh đất của bố mẹ cùng với vợ chồng ông D. Trên đất của cụ A , cụ T bà có xây 02 gian nhà lợp ngói mũi liềm kề với nhà chính của vợ chồng ông D. Phần lán tôn phía trước với nhà xây của bà là do bà T làm. Nay các đồng nguyên đơn đề nghị chia thừa kế mảnh đất 892m² làm 07 phần bằng hiện vật bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Bà xin ở phần đất có nhà xây mà bà đã xây dựng và có lối đi riêng vì hiện nay bà già yếu, là người nghèo cô đơn không nơi nương tựa, sau này bà sẽ cho cháu sau. Bản thân bà không thể làm nhà ở chỗ khác được vì đi lại rất khó khăn. Đối với phần đất ông D đã bán cho vợ chồng ông T và nhà tranh tre của bố mẹ ông D đã phá dỡ bà không có ý kiến gì.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B thống nhất với lời khai của đồng nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất, diện tích đất. Hiện nay bà Đ bà T vẫn ở trên mảnh đất của bố mẹ. Việc vợ chồng bà T , bà Đ xây nhà, bán đất bà không có ý kiến gì. Nay các bà H, T , H1 , T đề nghị chia diện tích đất 892m² của bố mẹ bằng hiện vật, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Phần tài sản của bà được hưởng bà cho mẹ con bà T quản lý sử dụng. Đối với phần đất ông D đã bán cho vợ chồng bà D , ông T và nhà tranh tre cũ của bố mẹ vợ chồng ông D đã phá dỡ bà không có ý kiến gì.

Tại bản tự khai, các văn bản tố tụng khác và trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các anh, chị Phạm Thị V, Phạm Thu H và Phạm Thế S và người đại diện theo ủy quyền của chị H, chị V, anh S là bà Trần Thị T thống nhất trình bày: Các anh, chị là con đẻ của ông Phạm Văn D và bà Trần Thị T. Tài sản của cụ A, cụ T để lại gồm có mảnh đất 1035m² đã được UBND huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn D vào năm 1997. Năm 2002 ông D bán một phần đất ao cho vợ chồng ông T bà D . Ngày 20-11-2003 ông D được UBND huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích còn lại là 892m² tại khu dân cư LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Ngày 16-8-2004 ông D chết không để lại di chúc. Ngày

12-12-2013 UBND huyện VB đã ra Quyết định số 2741/QĐ-UB thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên ông D. Sau đó đồng nguyên đơn đã khởi kiện đề nghị chia thừa kế diện tích 892m² đất. Tòa án nhân dân huyện VB và Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện. Nay đồng nguyên đơn đề nghị chia thừa kế diện tích 892m² bằng hiện vật, chị V, chị H, anh S không đồng ý chia, vì đất ở là của ông D đã được bố mẹ cho khi còn sống để thờ cúng tổ tiên. Nếu các bà T, H, H1 muốn xây nhà thờ, các anh chị V, H, S do bà T là đại diện theo ủy quyền thống nhất đồng ý cho khoảng 63m² (4,2m x 15m) đất về phía Nam (giáp ông C) để sử dụng.

Tại biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị D thống nhất trình bày: Vào năm 2002, 2003 vợ chồng ông bà có mua của ông Phạm Văn D và bà Trần Thị T diện tích ao về phía Bắc tiếp giáp đất gia đình ông bà, diện tích là 111m², mục đích mua cho vuông đất ở, với giá là 5.000.000 đồng. Sau đó ông T đi làm thủ tục sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích này. Tuy nhiên góc ao mua của ông D hiện nay gia đình ông bà chưa san lấp. Nay các bà T, H, H1, T đề nghị chia thừa kế mảnh đất 892m² bằng hiện vật, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo yêu cầu của đồng nguyên đơn, Hội đồng định giá đã định giá và xem xét thẩm định tại chỗ các tài sản trên đất do gia đình bà T đang quản lý vào ngày 31-7-2018. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 28-11-2019 đồng nguyên đơn là các bà T, H, H1 không đồng ý với kết quả định giá tài sản và có đơn đề nghị Tòa án định giá lại các tài sản trên đất và diện tích đất tranh chấp. Ngày 12-12-2019 Hội đồng định giá đã tiến hành định giá lại tài sản và định giá bổ sung tài sản trên đất theo yêu cầu của các đương sự. Kết quả định giá như sau: Về đất ở: 892m² trị giá 3.884.000.000 đồng (trong đó: đất ở đất vườn 604m² trị giá: 3.020.000.000 đồng (5.000.000đ/m²); đất ao 288m² trị giá: 864.000.000 đồng (3.000.000đ/m²). Công trình xây dựng trên đất gồm: 02 gian mái ngói + 01 gian thờ bằng bê tông cốt thép trị giá: 137.758.496 đồng; nhà ngang lợp ngói mũi trị giá: 16.060.000 đồng; nhà vệ sinh, nhà tắm (mái đổ bê tông cốt thép) trị giá 16.460.970 đồng; nhà bếp mái ngói + mái bê tông cốt thép, trị giá: 28.683.360 đồng; lán để xe mái froximang trị giá: 11.295.900 đồng; lán lợp tôn sóng vuông (phần lán trước cửa nhà bà Đ) giá trị 6.035.400 đồng; cổng xây trị giá: 5.659.080 đồng; cây trong vườn gồm có: 15 cây cau (143.000đ/cây) = 2.145.000 đồng; 04 cây xoài (275.000đ/cây) = 1.100.000 đồng; 02 cây bưởi (275.000đ/cây = 550.000 đồng; 04 cây nhãn (275.000đ/cây) = 1.100.000 đồng; 03 cây mít (275.000đ/cây) = 825.000 đồng; 01 cây na, trị giá 38.000đồng; 02 cây dừa (302.500đ/cây) = 605.000 đồng; 02 cây khế (247.500đ/cây) = 495.000 đồng. Giá trị cây trên đất là 6.858.500 đồng. Tổng tài

sản nhà, đất ở và cây trên đất có giá trị là 4.118.289.000 đồng. Không có đương sự nào khiếu nại về giá.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị H1 trình bày: Cụ Phạm Văn A chết ngày 26-4-1980, cụ Phạm Thị T chết ngày 16-6-1980. Tháng 3/2018 đồng nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế. Căn cứ khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990; khoản 1 Điều 623 của BLDS 2015, thì vụ án vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện. Cụ A, cụ T chết không để lại di chúc nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của các cụ là các ông, bà: Phạm Thị T, Phạm Thị H1, Phạm Thị B, Phạm Thị Đ, Phạm Thị T, Phạm Thị Thanh H và ông Phạm Văn D. Ông D chết ngày 16-8-2004 không để lại di chúc, do đó những người được hưởng thừa kế của ông D là bà Trần Thị T (vợ ông D) cùng các con là Phạm Thu Huyền, Phạm Thị V, Phạm Thế Sơn. Di sản của cụ A, cụ T để lại là 892m² có giá trị 3.884.000.000 đồng. Căn cứ các Điều 611, 612, 623, 650, 651 BLDS năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chia 982m² đất bằng hiện vật cho cho 07 người con, mỗi suất thừa kế là 127,4m² đất có giá trị là 554.857.000 đồng. Yêu cầu của nguyên đơn là các bà T, H, H1 đề nghị được sở hữu chung phần đất làm nơi thờ cúng là phù hợp. Do đó, khi xem xét hiện trạng tài sản trên đất, nếu bà T sử dụng vượt quá phần đất được giao thì phải trả chênh lệch tài sản cho nguyên đơn. Về án phí: Bà H1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, do đó đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đồng thời phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập chứng cứ cũng như các hoạt động tố tụng khác; Đồng nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của Tòa án về cung cấp chứng cứ, tham gia các hoạt động tố tụng khác theo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn bà Trần Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ, Phạm Thị B, Phạm Thu H, Phạm Thị V, Phạm Thế S, Phạm Văn T, Phạm Thị D không chấp hành đầy đủ yêu cầu của Tòa án như không tham gia đầy đủ các phiên họp, phiên hòa giải, tại phiên tòa bà T, chị V, chị H, anh S vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, việc bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, Điều 1 khoản 1 Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 167, Điều 1 khoản 1 Điều 169 Luật Đất đai năm 2013, xem xét chia di sản của cụ A, cụ T như sau:

Về thời hiệu: Vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn A, Phạm Thị T.

Về cách phân chia di sản: Di sản của cụ A, cụ T là 892m² đất tại thửa số 106;150 tờ bản đồ số 34, Khu dân cư LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng có giá trị là 3.884.000.000 đồng (trong đó 604m² đất ở đất vườn có giá trị là 3.020.000.000 đồng; 288m² đất ao có giá trị là 864.000.000 đồng) được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất gồm bảy người con. Tuy nhiên, trước khi chia di sản thừa kế phải tính đến công sức duy trì khối tài sản cho bà Phạm Thị Đ và vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị T. Do bà Đ, ông D ở trên đất của các cụ từ nhỏ. Năm 1987 ông D xây dựng gia đình cùng bà T, đến năm 2004 ông D chết không để lại di chúc, quá trình sinh sống tại mảnh đất của các cụ, vợ chồng ông D là người nộp thuế quyền sử dụng đất, bà T ở trên đất đến nay đã 33 năm. Những người này đã có công sức quản lý, tôn tạo, duy trì tài sản, nộp thuế quyền sử dụng đất. Do đó cần trích công sức cho bà Đ 10% giá trị tài sản là 388.400.000 đồng, tương đương 60,4m² đất ở đất vườn; 28,8m² đất ao, trích công sức cho vợ chồng ông D, bà T 20% giá trị tài sản là 776.800.000 đồng, tương đương 120,8m² đất ở đất vườn; 57,6m² đất ao. Còn lại chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất gồm các bà Phạm Thị T, Phạm Thị B, Phạm Thị Đ, Phạm Thị T, Phạm Thị Thanh H, Phạm Văn D, ông D chết không để lại di chúc nên bà T và các con V, H, S được hưởng di sản này. Mỗi suất được hưởng giá trị tài sản là 388.400.000 đồng, tương đương 60,4m² đất ở đất vườn; 28,8m² đất ao. Quá trình giải quyết vụ án, bà T do bà H là đại diện theo ủy quyền và bà B có nguyện vọng nếu được nhận kỹ phần tài sản sẽ nhường lại cho bà T và các con V, H, S quản lý sử dụng nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của bà B, bà T. Do đó di sản của bà T và các con V, H, S sẽ được nhận gồm: phần công sức + phần được chia + phần bà B, bà T cho. Di sản của bà Đ được nhận gồm: phần được chia + phần công sức.

Do bà Đ ở liền kề với bà T có nguyện vọng được ở phần đất có nhà xây của mình, do đó khi chia cần để lại một lối đi chung cho bà Đ và mẹ con bà T, diện tích lối đi chung khoảng 33m² có giá trị là 165.000.000 đồng. Các bà T, H, H1 có nguyện vọng được sở hữu chung một phần đất làm nơi thờ cúng. Do đó cần chia cho các bà T, H, H1 286m² đất về phía Nam có giá trị là 1.242.000.000 đồng. Các bà T, H, H1 được sở hữu những cây của bà T trồng trên phần đất được chia gồm: 06 cây cau, 02 cây mít, 01 cây bưởi, 01 cây nhãn, 03 cây xoài, 01 cây na, 01 cây khế có giá trị là 3.078.500 đồng, chia phần, các bà T, H, H1 mỗi người phải bà T giá trị cây trên đất là 1.026.166 đồng

Giao cho bà T và các con V, H, S 497m² đất về phía Bắc và ½ ngõ đi chung với bà Đ có giá trị là 2.179.500.000 đồng. Trên phần đất chia cho bà T và các con có các công trình, vật kiến trúc, cây trồng của vợ chồng ông D, bà T nên bà T và các con được quyền sử dụng và không tính giá trị này vào phần di sản

Giao cho bà Đ 76m² đất về phía Bắc và ½ ngõ đi chung với bà T và các con, có giá trị là 462.500.000 đồng. Trên phần đất được chia, bà Đ được sở hữu 02 gian nhà lợp ngói xi măng của mình và 01 lán lợp tôn của bà T, bà Đ phải trả sang bà T giá trị 01 lán lợp tôn là 6.035.400 đồng.

Bà T và các con V, H, S được nhận di sản có giá trị là 2.179.500.000 đồng nên phải có trách nhiệm thanh toán trả chênh lệch tài sản cho bà Đ là 237.500.000 đồng. Phần tài sản các bà T, H, H1 được nhận có giá trị là 1.242.000.000 đồng nên các bà T, H, H1 mỗi người phải trả chênh lệch tài sản sang bà Đ là 25.600.000 đồng.

Về án phí: Miễn án phí cho các bà H, T, H1, Đ. Bà T và các con V, H, S phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Các bà Phạm Thị Thanh H, Phạm Thị T, Phạm Thị T, Phạm Thị H1 khởi kiện chia di sản thừa kế đối với bà Trần Thị T; nơi cư trú: Khu dân cư LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 5 Điều 26, Đ a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Phạm Thị T vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Thị Thanh H có mặt. Bị đơn bà Trần Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thu H, Phạm Thị V, Phạm Thế S; chị V, chị H, anh S đều có văn bản ủy quyền cho bà Trần Thị T. Tại phiên tòa, chị V, chị H, anh S, bà T đều vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị B vắng mặt, đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn Phạm Thị T, bị đơn Trần Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Thị B, Phạm Thu H, Phạm Thị V, Phạm Thế S, Phạm Văn T, Phạm Thị D.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Phạm Văn A chết ngày 26-4-1980, cụ Phạm Thị T chết ngày 16-6-1980. Tháng 3/2018 đồng nguyên đơn khởi kiện, căn cứ khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990; Điều 10 Nghị quyết 02 ngày 10-10-1990 của hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về thừa kế; căn cứ khoản 1 Điều 623 của BLDS 2015; giải đáp số 01/GĐ ngày 05-01-2018 của Tòa án nhân dân Tối Cao, vì vậy thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Về diện và hàng thừa kế: Cụ Phạm Văn A và Phạm Thị T có quan hệ là vợ chồng, hai cụ sinh được 07 người con gồm các ông bà: Phạm Thị T, Phạm Thị B, Phạm Thị H1, Phạm Thị Đ, Phạm Thị T, Phạm Thị Thanh H, Phạm Văn D, không có con nuôi, con nhận. Cụ A, cụ T chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của hai cụ được chia hàng thừa kế thứ nhất cho 07 người con. Ông Phạm Văn D chết 16-8-2004 không để lại di chúc, theo quy định tại Điều 651 BLDS 2015 những người thuộc diện được hưởng thừa kế của ông D gồm vợ ông D là bà Trần Thị T cùng các con là chị Phạm Thị V, Phạm Thu H và Phạm Thế S.

[5] Về di sản thừa kế: Căn cứ vào lời khai của các đương sự cùng các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và các chứng cứ do Tòa án đã thu thập được có cơ sở xác định: 892m² đất tại thửa số 106;150 tờ bản đồ số 34, Khu dân cư LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng là di sản của cụ Phạm Văn A, Phạm Thị T để lại. Diện tích đất này đã được UBND huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20-11-2003 mang tên ông Phạm Văn D. Do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D không đúng về nội dung, trình tự thủ tục nên UBND huyện VB đã ra Quyết định số 2741/QĐ-UB ngày 12-12-2013, thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D. Năm 2014, các bà T, H1, H, T, B, Đ khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế mảnh đất 892m² theo quy định của pháp luật. Tại Quyết định số 01/2014/QĐ-PT ngày 29-9-2014, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định giữ nguyên quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 05/2014/QĐST-DS ngày 21-8-2014 của Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng. Kể từ khi UBND huyện VB ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D, đến nay UBND huyện chưa cấp giấy chứng nhận mảnh đất này cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào. Toàn bộ diện tích 892m² đất tại khu dân

cư LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng do bà Trần Thị T là người quản lý.

[6] Về xem xét công sức tôn tạo, bảo quản giữ gìn di sản: Sau khi cụ A , cụ T chết, bà Phạm Thị Đ và ông Phạm Văn D là người quản lý tài sản. Năm 1987 ông D xây dựng gia đình cùng bà T , vợ chồng ông D, bà T , bà Đ cùng trông coi quản lý tài sản. Sau khi ông D chết (năm 2004) thì bà Đ , bà T là người tiếp tục trông coi quản lý di sản. Kể từ thời điểm bà T về ở tại mảnh đất này đến nay đã 33 năm, các khoản đóng góp trên đất chủ yếu do gia đình bà T đóng góp. Như vậy, vợ chồng ông D, bà T và bà Đ là những người có công sức trông coi giữ gìn mảnh đất, do đó khi chia di sản thừa kế của cụ A , cụ T để lại cần phải tính công sức cho bà Phạm Thị Đ và vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị T mới thỏa đáng. Theo kết quả của hội đồng định giá tài sản: 892m² đất có giá trị là 3.884.000.000 đồng (trong đó 604m² đất ở, đất vườn giá trị là 3.020.000.000 đồng; 288m² đất ao giá trị 864.000.000 đồng). Vì vậy, cần trích công sức cho bà Đ 10% giá trị tài sản là 388.400.000 đồng, tương đương 60,4m² đất ở đất vườn; 28,8m² đất ao. Trích công sức cho vợ chồng ông D, bà T 20% giá trị tài sản là 776.000.000 đồng, tương đương 120,8m² đất ở đất vườn; 57,6m² đất ao. Ông Phạm Văn D chết nên bà Trần Thị T và các con Phạm Thị V, Phạm Thu H, Phạm Thế S được hưởng 20% giá trị tài sản này.

[7] Về việc phân chia di sản của cụ T cụ A: Di sản có tổng giá trị là 3.844.000.000 đồng sau khi đã trích công sức cho bà Phạm Thị Đ là 388.400.000 đồng và vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Trần Thị T là 776.800.000 đồng thì còn lại là: 2.718.800.000 đồng. Phần di sản này được chia làm 07 suất, mỗi suất có giá trị bằng 388.400.000 đồng (tương đương tương đương 60,4m² đất ở đất vườn; 28,8m² đất ao). Phần của bà Phạm Thị Đ được hưởng là (388.400.000 đồng (là công sức) + 388.400.000 đồng (phần được chia) = 776.800.000 đồng (tương đương 120,8m² đất ở đất vườn; 57,6m² đất ao). Các bà Phạm Thị T, Phạm Thị H1 , Phạm Thị B, Phạm Thị T, Phạm Thị Thanh H mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 388.400.000 đồng (tương đương 60,4m² đất ở đất vườn; 28,8m² đất ao). Bà B , bà T thống nhất giao kỷ phần của mình được hưởng cho bà T cùng các con V, H, S quản lý sử dụng. Xét đây là sự tự nguyện của bà B , bà T không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, bà T và các con V, H, S được hưởng thêm suất thừa kế của bà B , bà T cho là 388.400.000 đồng x 2 = 776.800.000 đồng (tương đương 120,8m² đất ở đất vườn; 57,6m² đất ao). Do đó, di sản bà T và các con V, H, S được hưởng

là: 776.800.000đồng (là công sức) + 388.400.000 đồng (phần được chia) + 776.800.000 đồng (là phần bà B , bà T cho) có tổng giá trị là 1.942.000.000 đồng (tương đương 302m² đất ở đất vườn; 144m² đất ao).

[8] Xét yêu cầu của các đương sự: Đồng nguyên đơn là các bà Phạm Thị Thanh H, Phạm Thị T, Phạm Thị H1 đề nghị chia thừa kế bằng hiện vật và có nguyện vọng được sở hữu chung một phần đất làm nơi thờ cúng. Bị đơn bà T đề nghị giữ nguyên hiện trạng các công trình trên đất và chấp nhận chia cho các bà H , T, H1 khoảng 63m² (15m x 4,2m) đất về phía Nam để làm nhà thờ. Bà Đ có nguyện vọng được ở phần đất đã có nhà xây của mình để yên tâm tuổi già, do bà không có đủ điều kiện về sức khỏe và kinh tế để tạo lập chỗ ở mới. Bà B , bà T thống nhất giao kỷ phần của mình được hưởng cho bà T cùng các con quản lý sử dụng. Để không làm xáo trộn cuộc sống sinh hoạt và không ảnh hưởng đến công trình, vật kiến trúc mà bà Đ và vợ chồng ông D, bà T đã xây dựng cũng như đảm bảo công năng giá trị quyền sử dụng đất và điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cần chấp nhận yêu cầu của đồng nguyên đơn về việc chia thừa kế bằng hiện vật.

[9] Phân chia cụ thể: Theo sơ đồ thừa đất kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12 tháng 12 năm 2019 thì bà T và bà Đ đang quản lý sử dụng phần đất ở về phía Bắc, trên đất có nhà xây kiên cố và các công trình phụ khác của bà Đ , bà T. Bà Đ có nhà ở liền kề với nhà chính của bà T . Phần đất phía Nam là vườn cây. Vì vậy, giao cho đồng nguyên đơn là các bà Phạm Thị T, Phạm Thị Thanh H, Phạm Thị H1 sở hữu chung 286m² đất (gồm 192m² đất ở đất vườn; 94m² đất ao) về phía Nam (giáp ông Chảnh) có giá trị là 1.242.000.000 đồng. Các bà H , T , H1 được sở hữu những cây trên phần đất được chia gồm: 06 cây cau, 2 cây mít, 01 cây bưởi, 01 cây nhãn, 03 cây xoài, 01 cây na, 01 cây khế có tổng giá trị là 3.078.500 đồng. Đồng thời giao cho bà Trần Thị T cùng các con Phạm Thị V, Phạm Thu H, Phạm Thế S và bà Phạm Thị Đ phần đất về phía Bắc. Nhà xây của bà Đ nằm liền kề với nhà chính của bà T nên cần giao cho những người này sở hữu chung một phần đất làm ngõ đi chung. Cụ thể phần lối đi chung có kích thước: Phía Bắc 21,0m; phía Nam 21,0m; phía Tây: 1,6m; phía Đông: 1,6m, diện tích ngõ đi chung là 33m² có giá trị là 165.000.000 đồng. Giao cho Phạm Thị Đ 76m² đất ở có giá trị là 380.000.000 đồng, kích thước: phía Bắc (Giáp ông Phạm Văn Đích): 5.45m; phía Nam (giáp ngõ đi chung của bà T cùng các con và bà Đ) 5,40m; phía Tây (giáp phần đất bà T và các con được chia): 14.60m; phía Đông (giáp đất bà T và các con được chia) 14,00m, bà

Đ được sử dụng $\frac{1}{2}$ ngõ đi chung ($33m^2 : 2$) có giá trị là 82.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Đ được chia là 462.500.000 đồng. Bà Đ được sở hữu các công trình xây dựng trên phần đất được chia gồm: 02 gian nhà xây lợp ngói, 01 lán lợp tôn, bà Đ có trách nhiệm thanh toán trả bà T giá trị 01 lán lợp tôn là 6.035.400 đồng. Giao cho bà Trần Thị T và các con Phạm Thị V, Phạm Thu Huyền, Phạm Thế S được quản lý sử dụng 497m² đất, trong đó: 303m² đất ở đất vườn; 194m² đất ao và $\frac{1}{2}$ ngõ đi chung ($33m^2 : 2$) với bà Đ có giá trị là 82.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà T và các con V, H, S được chia là 2.179.500.000 đồng. Diện tích đất gồm các mảnh như sau: Mảnh thứ nhất: 204m² đất ở (về phía Bắc), có các kích thước sau: Phía bắc giáp ông Phạm Văn Đích: 15.50m; phía Nam giáp ngõ đi chung của bà Đ, bà T và các con V, H, S : 15.60m; phía Tây giáp phần đất bà Đ được chia: 14.10m; phía Đông giáp đường: 12.50m. Mảnh thứ 2: diện tích 293m² trong đó: đất vườn 99m², đất ao 194m², có kích thước như sau: Phía bắc: giáp ông Phạm Văn Đ và ao công: 6.45m; 3,80m; 12,00m; phía Nam giáp phần đất các bà T, H, H1 được chia: 12,00m; 5,70m; phía Tây giáp ông Phạm Văn H : 9,00m; 2,90m; 4,30m, 4,00m; phía Đông giáp phần đất bà Đ : 14,60m. Bà T và các con V, H, S được sở hữu công trình xây dựng của mình trên phần đất được chia gồm: 02 gian mái ngói + 01 gian thò bằng bê tông cốt thép; Nhà vệ sinh, nhà tắm (mái đổ bê tông cốt thép); nhà bếp mái ngói + mái bê tông cốt thép; lán để xe mái froximang; cổng và những cây trồng của bà T trên phần đất được chia. Bà T và các con V, H, S được nhận giá trị di sản là 2.179.500.000 đồng nên phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho bà Phạm Thị Đ là 237.500.000 đồng. Các bà T, H, H1 được nhận di sản có giá trị là 1.242.000.000 đồng nên phải có trách nhiệm trả chênh lệch sang bà Đ là 76.800.000 đồng, chia phần các bà T, H, H1 mỗi người phải trả bà Đ là 25.600.000 đồng. Đối với những cây ăn quả có trên đất các bà T, H, H1 được chia có giá trị 3.078.500 đồng là của bà T trồng nên các bà T, H, H1 mỗi người phải trả bà T 1.026.166 đồng.

[10] Đối với phần đất của cụ T, cụ A vợ chồng ông D đã bán cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị D 111m², diện tích đất ao này vợ chồng ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến nay các đương sự không ai yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất đã chuyển nhượng này nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[11] Đối với nhà tranh tre của cụ A , cụ T vợ chồng ông D bà T phá dỡ xây nhà mới, đồng nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[12] Về chi phí tố tụng: Đồng nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng và xin nhận chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[13] Về án án phí dân sự sơ thẩm:

Các bà Phạm Thị T, Phạm Thị H1, Phạm Thị T, Phạm Thị Đ, Phạm Thị B, Phạm Thị Thanh H đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm được UBND xã nơi cư trú xác nhận. Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị T và các con Phạm Thu H, Phạm Thị V, Phạm Thế S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế.

[14] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt, các đương sự vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 227; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, Điều khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh thừa kế năm 1990;

Căn cứ Điều 95, Điều 99, Điều 167, Điều khoản 1 Điều 169 Luật Đất đai;

Điều 2 Luật người cao tuổi;

Căn cứ án lệ số 05/2016 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06-4-2016;

Căn cứ các Điều 6, Điều 12 Điều 25, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban tH1 vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn về việc chia di sản của cụ Phạm Văn A và Phạm Thị T đối với 892m² đất tại thửa 106; 150, tờ bản đồ số 34, Khu dân cư LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

1.1 Giao cho các bà Phạm Thị Thanh H, Phạm Thị H1 , Phạm Thị T được quyền quản lý, sử dụng 286m² đất (gồm 192m² đất ở đất vườn; 94m² đất ao) về phía Nam (giáp ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn T) tọa lạc tại thửa 106; 150, tờ bản đồ số 34, Khu dân cư LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng có giá trị là 1.242.000.000 đồng. Diện tích bao gồm các điểm: 7;8;9;10;11;12;17 (có sơ đồ kèm theo). Kích thước như sau: Phía Bắc (giáp ngõ đi chung của bà Phạm Thị T cùng các con Phạm Thị V, Phạm Thu H, Phạm Thế S, bà Phạm Thị Đ và phần đất bà T cùng các con được chia): 12.00m; 5.70m; 21.00m; phía Nam (giáp ông Phạm Văn C, ông Phạm Văn T): 12.40m; 14.20m; 12.45m; phía Tây (giáp phần đất ông Phạm Văn H): 7.0m; phía Đông (giáp đường): 6,0m. Các bà H , T , H1 được sở hữu những cây trên phần đất được chia bao gồm: 01 cây bưởi, 01 cây khế, 03 cây xoài; 02 cây mít, 01 cây na, 01 cây nhãn, 06 cây cau có giá trị là 3.078.500 đồng. Chia phần các bà T , Hải, H1 mỗi người phải trả bà T 1.026.166 đồng (Một triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng).

1.2 Giao cho bà Trần Thị T cùng các con chị Phạm Thị V, Phạm Thu H, Phạm Thế S và bà Phạm Thị Đ sở hữu chung 01 ngõ đi chung 33m² đất tọa lạc tại thửa 106; 150 tờ bản đồ số 34, Khu dân cư LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng có giá trị là 165.000.000 đồng. Diện tích ngõ đi chung gồm các điểm : 6,7,17,18 (có sơ đồ kèm theo). Kích thước như sau: Phía Bắc (giáp phần đất bà Đ , bà T và các con được chia): 5,40m; 15,60m; phía Nam (giáp phần đất các bà T , Hải, H1 được chia): 21m; phía Tây (giáp phần đất bà T và các con được chia): 1,6m; phía Đông (giáp đường): 1,6m.

1.3 Giao cho bà Phạm Thị Đ được quyền quản lý sử dụng 76m² đất ở về phía Bắc, tọa lạc tại thửa 106; 150; tờ bản đồ số 34, Khu dân cư LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng có giá trị là 380.000.000 đồng. Diện tích đất được chia bao gồm các Đ : 3,4,19,18 (có sơ đồ kèm theo). Kích thước như sau: Phía Bắc (giáp ông Phạm Văn Đích): 5.45m; phía Nam (giáp ngõ đi chung) 5.40m; phía Tây (giáp phần đất bà T và các con được chia): 14.60m; phía Đông (giáp phần đất bà T và các con

được chia): 14,10m. Bà Đ được quyền quản lý sử dụng $\frac{1}{2}$ ngõ đi chung có giá trị 82.500.000 đồng. Phần tài sản bà Đ được giao có tổng giá trị là 462.500.000 đồng. Bà Đ được sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm 02 gian nhà xây lợp ngói xi măng và 01 lán lợp tôn, bà Đ có trách nhiệm thanh toán trả bà T giá trị của lán lợp tôn là 6.035.400 đồng (Sáu triệu, không trăm ba mươi năm nghìn bốn trăm đồng).

1.4 Giao cho bà Trần Thị T cùng các con Phạm Thị V, Phạm Thu H, Phạm Thế S được quyền quản lý sử dụng 497m² đất (gồm 303m² đất ở đất vườn, 194m² đất ao) về phía Bắc, tọa lạc tại thửa 106; 150, tờ bản đồ số 34, Khu dân cư LS, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng có giá trị là 2.097.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ ngõ đi chung với bà Phạm Thị Đ có giá trị là 82.500.000 đồng. Tổng tài sản bà T và các con được giao có giá trị là 2.179.500.000 đồng. Diện tích đất được giao gồm 02 mảnh: Mảnh thứ nhất: 204m² gồm các điểm : 4;5;6;19. (có sơ đồ kèm theo). Kích thước như sau: Phía Bắc (giáp ông Phạm Văn Đích): 15,5m; phía Nam (giáp ngõ đi chung của bà T cùng các con và bà Đ): 15,60m; phía Tây (giáp bà Đ): 14,10m; phía Đông (giáp đường): 12,50m. Mảnh thứ 2: 293m² gồm các Đ : 3;2;1;16;15;14;13;12;17;18 (có sơ đồ kèm theo). Kích thước như sau: phía Bắc (giáp ông Phạm Văn Đích và ao công): 6,45m; 3,80m; 12,00m; phía Nam (giáp phần đất các bà T, H, H1 được chia): 12,00m; 5,70m; phía Tây (giáp ông Phạm Văn H): 9,00m; 2,90m; 4,30m; 4,00m; phía Đông (giáp phần đất bà Đ được chia): 14,60m. Bà T cùng các con được sở hữu các công trình gồm: 02 gian nhà mái ngói + 01 gian thò mái bê tông cốt thép, công trình chăn nuôi; nhà vệ sinh, nhà tắm; nhà bếp, lán để xe, cổng và những cây trồng là tài sản của gia đình bà trên phần đất được chia.

1.5 Buộc bà Trần Thị T cùng các con Phạm Thị V, Phạm Thu H, Phạm Thế S phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho bà Phạm Thị Đ là 237.500.000 đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng). Phần tài sản bà T và các con được hưởng có giá trị là 1.942.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu đồng).

1.6 Buộc các bà Phạm Thị T, Phạm Thị H1, Phạm Thị Thanh H phải trả chênh lệch tài sản sang cho bà Phạm Thị Đ là 76.800.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu, tám trăm nghìn đồng), chia phần bà T, bà H, bà H1 mỗi người phải trả bà Đ là 25.600.000 đồng (Hai mươi năm triệu, sáu trăm nghìn đồng). Phần tài sản các bà T, H1, H được hưởng có giá trị là 1.165.200.000 đồng (Một tỷ, một trăm sáu mươi năm triệu, hai trăm nghìn đồng).

1.7 Bà Trần Thị T được nhận giá trị tài sản phần xây dựng từ bà Phạm Thị Đ trả sang là 6.035.400 đồng (Sáu triệu không trăm ba mươi năm nghìn bốn trăm đồng).

1.8 Bà Phạm Thị Đ được nhận chênh lệch giá trị tài sản từ bà Trần Thị T và các con Phạm Thị V, Phạm Thu Huyền, Phạm Thế S là 237.500.000 đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và được nhận chênh lệch giá trị tài sản từ bà Phạm Thị T là 25.600.000 đồng (Hai mươi năm triệu, sáu trăm nghìn đồng); bà Phạm Thị H1 là 25.600.000 đồng (Hai mươi năm triệu, sáu trăm nghìn đồng); bà Phạm Thị Thanh H là 25.600.000 đồng (Hai mươi năm triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

2. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Các đương sự đã nộp đủ nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí:

3.1 Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các bà Phạm Thị Thanh H, Phạm Thị H1, Phạm Thị T, Phạm Thị Đ.

3.2 Bà Trần Thị T và các con Phạm Thị V, Phạm Thu H, Phạm Thế S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đối với số tài sản được hưởng là 70.260.000 đồng (Bảy mươi triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Các bà Phạm Thị H1, Phạm Thị T, Phạm Thị Thanh H, Phạm Thị Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các ông, bà Phạm Thị T, Phạm Thị B, Phạm Thị T, Phạm Thị V, Phạm Thu H, Phạm Thế S, Phạm Văn T và Phạm Thị D vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện VB,
- VKS ND thành phố Hải Phòng;
- Chi Cục Thi hành án dân sự
huyện VB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thương Huyền